SAO Y Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 07.02.2024 11:16:31 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 343 /QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 07 tháng 02 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022 Tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 19/01/2024 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 786/STC-NSNN ngày 05/02/2024 về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2022 của tỉnh Đồng Nai;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2022 (*các phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh VP. UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh ;
- Lưu: VT, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

Số 02, Nguyễn Văn Trị, P. Thanh Bình, TP. Biên Hòa.
Tel: (0251) 3822501 - Fax: (0251) 3823854 – 3824934.

Biểu số 62/CK-NSNN

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Đính kèm Quyết định số 343 /QĐ -UBND ngày 07/02/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**24.152.842**	**61.723.101**	**256%**
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	21.257.259	25.972.548	122%
-	Thu NSĐP hưởng 100%	8.140.500	12.695.644	156%
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	13.116.759	13.276.904	101%
2	Thu bổ sung từ NSTW	2.895.583	2.895.583	100%
-	Thu bổ sung cân đối	-	-	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.895.583	2.895.583	100%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	
4	Thu kết dư	-	15.311.741	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	17.404.709	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**27.476.545**	**49.939.109**	**182%**
I	**Chi cân đối NSĐP**	**27.026.961**	**35.290.564**	**131%**
1	Chi đầu tư phát triển	10.321.820	13.674.208	132%
2	Chi thường xuyên	14.427.465	14.705.762	102%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	752.910	752.910	100%
5	Dự phòng ngân sách	471.200	-	0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.053.566	-	0%
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**449.584**	**206.631**	**46%**
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**14.441.914**	
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**	**#REF!**	**11.783.992**	

ỦY BAN NHÂN DÂN

TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 63/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Đính kèm Quyết định số 343 /QĐ-UBND ngày 07/02/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
	TỔNG CỘNG	**55.241.000**	**21.257.259**	**115.513.844**	**75.621.463**	**209%**	**356%**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**55.241.000**	**21.257.259**	**66.003.449**	**26.111.068**	**119%**	**123%**
I	**Thu nội địa**	**38.741.000**	**21.257.259**	**43.402.282**	**25.972.548**	**112%**	**122%**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1.900.000	960.546	1.667.977	916.723	88%	95%
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	2.200.000	1.038.160	2.235.424	1.103.495	102%	106%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13.698.000	5.950.212	13.888.227	6.102.379	101%	103%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.500.000	2.534.674	5.637.038	2.625.094	102%	104%
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.500.000	2.895.246	6.783.831	3.049.005	104%	105%
6	Thuế bảo vệ môi trường	900.000	192.422	531.002	114.849	59%	60%
7	Lệ phí trước bạ	1.200.000	1.200.000	1.806.145	1.806.145	151%	151%
8	Thu phí, lệ phí	500.000	385.000	508.587	352.386	102%	92%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			187	187		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	62.000	62.000	140.574	140.574	227%	227%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.100.000	1.100.000	867.944	867.944	79%	79%
12	Thu tiền sử dụng đất	2.500.000	2.500.000	4.989.054	4.936.026	200%	197%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	23.388	23.388		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.600.000	1.600.000	2.054.440	2.054.440	128%	128%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	150.000	108.000	682.991	646.440	455%	599%

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
16	Thu khác ngân sách	550.000	350.000	1.040.669	688.668	189%	197%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.000	1.000	24.018	24.018	2402%	2402%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	380.000	380.000	520.787	520.787	137%	137%
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**16.500.000**		**22.375.446**		**136%**	
1	Thuế xuất khẩu	96.100		138.672		144%	
2	Thuế nhập khẩu	1.960.800		2.466.673		126%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.000		69.443		6944%	
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	97.100		71.587		74%	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	14.345.000		19.573.740		136%	
6	Thu khác	-		55.332			
IV	**Thu viện trợ**			**400**	**400**		
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**						
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**						

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 64/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Đính kèm Quyết định số 343 /QĐ-UBND ngày 07 /02/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSĐP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NSĐP	**27.463.745**	**12.327.314**	**15.149.231**	**63.837.471**	**40.631.030**	**23.206.440**	**232%**	**330%**	**153%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**27.026.961**	**11.877.730**	**15.149.231**	**29.132.881**	**14.293.018**	**14.839.863**	**108%**	**120%**	**98%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**10.321.820**	**5.691.160**	**4.630.660**	**13.674.208**	**9.452.196**	**4.222.012**	**132%**	**166%**	**91%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	10.129.415	5.498.755	4.630.660	10.125.364	5.964.710	4.160.654	100%	108%	90%
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	6.986.000	4.093.000	2.893.000	10.125.364	5.964.710	4.160.654			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*1.824.727*	*87.947*	*1.736.780*	*1.416.298*	-	*1.416.298*	*78%*	*0%*	*82%*
-	*Chi khoa học và công nghệ*	*10.039*	*10.039*		-	-	-	*0%*	*0%*	*#DIV/0!*
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	10.129.415	5.498.755	4.630.660	10.125.364	5.964.710	4.160.654			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*4.093.000*	*2.893.000*	*1.200.000*	*2.643.224*	*1.070.141*	*1.573.084*	*65%*	*37%*	*131%*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*1.671.714*	*493.614*	*1.178.100*	*1.366.443*	*341.866*	*1.024.576*	*82%*	*69%*	*87%*
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	192.405	192.405		3.548.845	3.487.486	61.359	*1844%*	*1813%*	
II	**Chi thường xuyên**	**14.427.465**	**4.155.994**	**10.271.471**	**14.705.762**	**4.087.911**	**10.617.851**	**102%**	**98%**	**103%**
	Trong đó:	-			-					

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSĐP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*5.471.370*	*969.527*	*4.501.843*	*5.056.822*	*901.971*	*4.154.851*	*92%*	*93%*	*92%*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*72.085*	*72.085*		*27.474*	*27.277*	*197*	*38%*	*38%*	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**-**			**0,13**	**0,13**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**752.910**	**752.910**		**752.910**	**752.910**		**100%**	**100%**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**471.200**	**224.100**	**247.100**	**-**					
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**1.053.566**	**1.053.566**		**-**					
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**449.584**	**449.584**	**-**	**206.631**	**206.631**	**-**	**46%**	**46%**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**-**			**-**					
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**449.584**	**449.584**		**206.631**	**206.631**				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**-**			**14.441.914**	**9.503.178**	**4.938.736**			

UBND TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 65/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Đính kèm Quyết định số 343 /QĐ-UBND ngày 07 /02/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**11.878.235**	**40.631.030**	**342%**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN**	**-**	**10.470.520**	
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**11.878.235**	**14.499.649**	**122%**
	Trong đó:			
I	**Chi đầu tư phát triển**	**5.691.160**	**9.658.468**	**170%**
1	Chi đầu tư cho các dự án		6.170.982	
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	37.608	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	-	39	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	-	83.568	
1.4	Chi văn hóa thông tin	-	97.910	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	15.403	
1.6	Chi thể dục thể thao	-	2.391	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	-	1.787	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	-	5.779.183	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	39.600	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	-	601	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	3.487.486	
II	**Chi thường xuyên**	**4.156.499**	**4.088.270**	**98%**
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	969.527	901.971	93%
2	Chi khoa học và công nghệ	72.085	27.277	38%
3	Chi y tế, dân số và gia đình	545.453	1.153.606	211%
4	Chi văn hóa thông tin	97.415	73.024	75%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	59.817	44.055	74%
6	Chi thể dục thể thao	183.639	162.006	88%
7	Chi bảo vệ môi trường	84.631	59.062	70%
8	Chi các hoạt động kinh tế	739.058	526.825	71%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	680.506	584.199	86%
10	Chi bảo đảm xã hội	306.604	183.521	60%

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	0,13	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	752.910	752.910	100%
V	Dự phòng ngân sách	224.100		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.053.566		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		9.503.178	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 66/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Đính kèm Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 07/02/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán													So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Khác	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi chuyển giao ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
A	B	1=2+…+7	2	3	4	5	6		7=8+9	8	9	10= 11+…+	11	12	13	14	15= 16 + 17	16	17	18	19	20 = 21+22	21	22	23=10/1	24 = 11/2	25=12/3	26=13/4	27=18/5	29=14/6	30=15/7	31=16/8	32=17/9
	TỔNG SỐ	12.327.314	6.140.239	4.155.994	-	-	752.910	1.277.666	505	-	505	40.631.030	9.658.468	4.087.911	0,13	752.910	359	-	359	0,30	16.628.204	9.503.178	5.605.373	3.897.805	330%	157%	98%	#DIV/0!		100%	71%		71%
I	Các đơn vị trực thuộc tỉnh	5.966.253	1.809.754	4.155.994	-		-	-	505	-	505	6.747.458	846.460	4.087.911	-	-	359	-	359	-	-	1.812.727	1.596.172	216.555	113%	47%	98%				71%		71%
1	Sở Y tế	362.995	-	362.995	-	-	-	-	-	-	-	915.441	-	861.033	-	-	-	-	-	-	-	54.408	-	54.408	252%		237%						
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	554.389	1.000	553.389	-	-	-	-	-	-	-	649.533	-	639.483	-	-	-	-	-	-	-	10.050	-	10.050	117%		116%						
3	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Đồng Nai	305.431	-	305.431	-	-	-	-	-	-	-	289.647	-	289.647	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95%		95%						
4	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	336.628	-	336.628	-	-	-	-	-	-	-	290.085	-	288.817	-	-	-	-	-	-	-	1.268	-	1.268	86%		86%						
5	Sở Giao thông Vận tải	356.682	-	356.682	-	-	-	-	-	-	-	243.881	4.521	238.360	-	-	-	-	-	-	-	1.000	-	1.000	68%		67%						
6	Sở Lao động thương binh và xã hội	270.388	-	270.188	-	-	-	-	200	-	200	248.174	10.390	237.682	-	-	102	-	102	-	-	-	-	-	92%		88%				51%		51%
7	Công an tỉnh Đồng Nai	159.840	53.848	105.992	-	-	-	-	-	-	-	440.033	82.217	180.102	-	-	-	-	-	-	-	177.714	153.099	24.615	275%	153%	170%						
8	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	196.109	41.157	154.951	-	-	-	-	-	-	-	208.687	10.808	151.406	-	-	-	-	-	-	-	46.474	46.474	-	106%	26%	98%						
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	151.218	-	151.218	-	-	-	-	-	-	-	137.858	-	136.680	-	-	-	-	-	-	-	1.178	-	1.178	91%		90%						
10	Văn phòng Tỉnh ủy	113.037	27	113.010	-	-	-	-	-	-	-	136.141	27	126.209	-	-	-	-	-	-	-	9.905	-	9.905	120%	100%	112%						
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	98.660	-	98.660	-	-	-	-	-	-	-	73.806	1.567	69.092	-	-	-	-	-	-	-	3.146	2.763	383	75%		70%						
12	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao	69.482	20.000	49.482	-	-	-	-	-	-	-	76.820	25.577	50.917	-	-	-	-	-	-	-	326	326	-	111%	128%	103%						
13	Liên Đoàn lao động tỉnh	50.910	-	50.910	-	-	-	-	-	-	-	50.787	-	50.787	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
14	Khu Bảo tồn thiên nhiên văn hóa Đồng Nai	127.162	67.900	59.262	-	-	-	-	-	-	-	117.170	59.750	49.145	-	-	-	-	-	-	-	8.275	8.150	125	92%	88%	83%						
15	Văn phòng ủy ban nhân dân	62.594	-	62.594	-	-	-	-	-	-	-	51.597	-	46.747	-	-	-	-	-	-	-	4.851	-	4.851	82%		75%						
16	Đài phát thanh truyền hình Đồng Nai	59.817	-	59.817	-	-	-	-	-	-	-	59.458	15.403	44.055	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99%		74%						
17	Sở Tư pháp	51.122	12	51.110	-	-	-	-	-	-	-	42.988	12	42.954	-	-	-	-	-	-	-	21	-	21	84%	100%	84%						
18	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai	36.089	-	36.089	-	-	-	-	-	-	-	41.503	-	41.503	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	115%		115%						
19	Sở Thông tin và Truyền thông	65.190	-	65.190	-	-	-	-	-	-	-	40.660	-	40.588	-	-	-	-	-	-	-	72	-	72	62%		62%						
20	Sở Nội vụ	57.504	-	57.504	-	-	-	-	-	-	-	40.543	-	40.539	-	-	-	-	-	-	-	5	-	5	71%		70%						
21	Trường Đại học Đồng Nai	51.013	7.320	43.693	-	-	-	-	-	-	-	43.861	3.889	34.920	-	-	-	-	-	-	-	5.052	4.734	318	86%	53%	80%						
22	Sở Công thương	(2.615)	-	(2.615)	-	-	-	-	-	-	-	34.200	-	33.999	-	-	-	-	-	-	-	201	-	201	-1308%		-1300%						
23	Sở Khoa học và Công nghệ	62.237	-	62.237	-	-	-	-	-	-	-	69.201	-	25.230	-	-	-	-	-	-	-	43.971	23.224	20.747	111%		41%						
24	Sở Tài chính	24.877	-	24.877	-	-	-	-	-	-	-	23.018	-	21.930	-	-	-	-	-	-	-	1.088	-	1.088	93%		88%						
25	VP Đoàn đại biểu QH và Hội đồng nhân dân	21.313	-	21.313	-	-	-	-	-	-	-	20.181	-	19.871	-	-	-	-	-	-	-	310	-	310	95%		93%						
26	Trường Cao đẳng Y tế	28.901	6.000	22.901	-	-	-	-	-	-	-	25.216	520	19.083	-	-	-	-	-	-	-	5.614	5.480	134	87%	9%	83%						
27	Trường Chính trị	23.249	-	23.249	-	-	-	-	-	-	-	18.649	-	18.298	-	-	-	-	-	-	-	351	-	351	80%		79%						
28	Tỉnh đoàn	24.137	-	24.137	-	-	-	-	-	-	-	18.183	-	18.183	-	-	-	-	-	-	-	0	-	0	75%		75%						
29	Ban quản lý các Khu công nghiệp	22.670	-	22.670	-	-	-	-	-	-	-	16.230	-	16.201	-	-	-	-	-	-	-	28	-	28	72%		71%						
30	Sở Xây dựng	21.797	-	21.797	-	-	-	-	-	-	-	15.747	-	15.225	-	-	-	-	-	-	-	522	-	522	72%		70%						
31	Bộ Tư lệnh Quân khu 7	15.000	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	15.000	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
32	Công ty TNHH DVDL Hoàng Hà D.L	14.500	-	14.500	-	-	-	-	-	-	-	14.247	-	14.247	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98%		98%						
33	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vận tải Vĩnh Phú	14.500	-	14.500	-	-	-	-	-	-	-	14.226	-	14.226	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98%		98%						
34	Sở Kế hoạch và Đầu tư	16.644	-	16.644	-	-	-	-	-	-	-	14.406	-	13.071	-	-	-	-	-	-	-	1.334	-	1.334	87%		79%						
35	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	91.535	80.442	11.093	-	-	-	-	-	-	-	144.338	56.029	11.092	-	-	-	-	-	-	-	77.217	77.217	-	158%	70%	100%						
36	Hội văn học nghệ thuật	10.667	-	10.442	-	-	-	-	225	-	225	10.500	-	10.104	-	-	179	-	179	-	-	218	-	218	98%		97%				79%		79%
37	Hội liên hiệp phụ nữ	12.266	-	12.266	-	-	-	-	-	-	-	9.286	-	9.286	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	76%		76%						
38	Sở Ngoại vụ	13.292	-	13.292	-	-	-	-	-	-	-	9.375	-	9.153	-	-	-	-	-	-	-	223	-	223	71%		69%						
39	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	12.535	-	12.535	-	-	-	-	-	-	-	8.881	-	8.881	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71%		71%						
40	Thanh tra tỉnh	10.078	-	10.078	-	-	-	-	-	-	-	9.255	-	8.756	-	-	-	-	-	-	-	499	-	499	92%		87%						
41	Ban Dân tộc	11.284	-	11.284	-	-	-	-	-	-	-	8.364	-	8.364	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	74%		74%						
42	Ban quản lý đầu tư xây dựng tỉnh	461.282	452.294	8.988	-	-	-	-	-	-	-	565.338	232.237	8.293	-	-	-	-	-	-	-	324.808	324.808	-	123%	51%	92%						
43	Ban Quản lý Khu công nghệ cao công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai	12.753	-	12.753	-	-	-	-	-	-	-	8.166	-	8.065	-	-	-	-	-	-	-	101	-	101	64%		63%						
44	Hội Liên minh các HTX và các DNN	7.329	-	7.329	-	-	-	-	-	-	-	7.899	-	7.885	-	-	-	-	-	-	-	14	-	14	108%		108%						
45	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	8.409	-	8.409	-	-	-	-	-	-	-	7.532	-	7.456	-	-	-	-	-	-	-	76	-	76	90%		89%						

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán															So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Khác	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi chuyển giao ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1=2+...+7	2	3	4	5	6		7=8+9	8	9	10= 11+...+	11	12	13	14	15= 16 + 17	16	17	18	19	20 = 21+22	21	22	23=10/1	24 = 11/2	25=12/3	26=13/4	27=18/5	29=14/6	30=15/7	31=16/8	32=17/9
46	Hội nông dân	8.252	-	8.252	-	-	-	-	-	-	-	6.836	-	6.831	-	-	-	-	-	-	-	4	-	4	83%		83%						
47	Cục thuế tỉnh Đồng Nai	6.395	-	6.395	-	-	-	-	-	-	-	6.395	-	6.395	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
48	Công ty TNHH Tri Minh Phát	6.000	-	6.000	-	-	-	-	-	-	-	5.950	-	5.950	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99%		99%						
49	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	8.215	-	8.215	-	-	-	-	-	-	-	6.306	-	5.658	-	-	-	-	-	-	-	649	-	649	77%		69%						
50	Hội Cựu chiến binh	6.706	-	6.706	-	-	-	-	-	-	-	5.460	-	5.460	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81%		81%						
51	Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải Đoàn Kết	5.000	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	4.911	-	4.911	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98%		98%						
52	Cục Quản lý thị trường tỉnh Đồng Nai	8.583	-	8.583	-	-	-	-	-	-	-	4.394	-	4.394	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51%		51%						
53	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai	3.871	-	3.871	-	-	-	-	-	-	-	3.871	-	3.871	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
54	Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai	3.429	-	3.429	-	-	-	-	-	-	-	3.429	-	3.429	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
55	Cục Hải quan Đồng Nai	2.556	-	2.556	-	-	-	-	-	-	-	2.556	-	2.556	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
56	Hội chữ thập đỏ	4.393	-	4.393	-	-	-	-	-	-	-	2.133	-	2.073	-	-	-	-	-	-	-	60	-	60	49%		47%						
57	Hội Khuyến học	2.172	-	2.172	-	-	-	-	-	-	-	2.046	-	2.046	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94%		94%						
58	Nhà Xuất bản Đồng Nai	2.072	-	2.072	-	-	-	-	-	-	-	2.011	-	2.011	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97%		97%						
59	Hội chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày	1.894	-	1.894	-	-	-	-	-	-	-	1.894	-	1.894	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
60	Ban Quản lý Dự án đầu tư công trình Giao thông	430.450	407.520	22.930	-	-	-	-	-	-	-	726.591	255.507	1.808	-	-	-	-	-	-	-	469.276	387.483	81.793	169%	63%	8%						
61	Ban Quản lý Khu dự trữ sinh quyển ĐN	2.267	-	2.267	-	-	-	-	-	-	-	1.671	-	1.671	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	74%		74%						
62	Hội sinh viên	2.405	-	2.405	-	-	-	-	-	-	-	1.454	-	1.454	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60%		60%						
63	Hội cựu thanh niên xung phong	1.661	-	1.661	-	-	-	-	-	-	-	1.454	-	1.454	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88%		88%						
64	Hội nhà báo	1.365	-	1.285	-	-	-	-	80	-	80	1.257	-	1.178	-	-	78	-	78	-	-	-	-	-	92%		92%						
65	Hội người cao tuổi	1.170	-	1.170	-	-	-	-	-	-	-	1.096	-	1.093	-	-	-	-	-	-	-	2	-	2	94%		93%				98%		98%
66	Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	1.075	-	1.075	-	-	-	-	-	-	-	1.075	-	1.075	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
67	Trại giam Xuân Lộc	1.005	-	1.005	-	-	-	-	-	-	-	1.005	-	1.005	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
68	Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2	1.023	-	1.023	-	-	-	-	-	-	-	948	-	948	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93%		93%						
69	Hội chất độc Dacam/Dioxin	1.582	-	1.582	-	-	-	-	-	-	-	945	-	945	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60%		60%						
70	Hội người mù	1.170	-	1.170	-	-	-	-	-	-	-	881	-	881	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75%		75%						
71	Cục Thi hành án Dân sự tỉnh	853	-	853	-	-	-	-	-	-	-	853	-	853	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
72	Hội Luật gia	937	-	937	-	-	-	-	-	-	-	847	-	844	-	-	-	-	-	-	-	3	-	3	90%		90%						
73	Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai	781	-	781	-	-	-	-	-	-	-	733	-	733	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94%		94%						
74	Cục Thống kê Đồng Nai	542	-	542	-	-	-	-	-	-	-	542	-	542	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
75	Viện Pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa	533	-	533	-	-	-	-	-	-	-	533	-	533	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
76	Bệnh viện Quân y 7B	894	140	754	-	-	-	-	-	-	-	517	140	377	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	58%	100%	50%						
77	Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai	201	-	201	-	-	-	-	-	-	-	201	-	201	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
78	Vườn Quốc gia Cát Tiên	372	-	372	-	-	-	-	-	-	-	186	-	186	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50%		50%						
79	Trường Cao đẳng công nghệ quốc tế Lilama 2	182	-	182	-	-	-	-	-	-	-	182	-	182	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
80	Hội Hỗ trợ gia đình liệt sĩ tỉnh Đồng Nai	134	-	134	-	-	-	-	-	-	-	134	-	134	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
81	Trường Cao đẳng Nghề số 8	80	-	80	-	-	-	-	-	-	-	80	-	80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
82	Trường Cao đẳng Thống kê II	60	-	60	-	-	-	-	-	-	-	60	-	60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
83	Trường Cao đẳng Mỹ thuật Trang trí Đồng Nai	51	-	51	-	-	-	-	-	-	-	51	-	51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
84	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Đồng Nai	48	-	48	-	-	-	-	-	-	-	48	-	48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
85	Trường Giáo dưỡng số 4	41	-	41	-	-	-	-	-	-	-	41	-	41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
86	Đài Khí tượng Thủy văn Đồng Nai	38	-	38	-	-	-	-	-	-	-	38	-	38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
87	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	14	-	14	-	-	-	-	-	-	-	14	-	14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
88	Nguyễn Công Phong - Phân xã Đồng Nai	5	-	5	-	-	-	-	-	-	-	5	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
89	Dự phòng đối với các nhiệm vụ, chương trình khoa học đặc thù của địa phương	4.109	-	4.109	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
90	Dự phòng An ninh	35.000	-	35.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
91	Dự phòng giáo dục	124.672	-	124.672	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
92	Dự phòng sự nghiệp đảm bảo xã hội	100.000	-	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
93	Ban quản lý Nghĩa trang tỉnh	71	71	-	-	-	-	-	-	-	-	65	65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91%	91%							
94	Trung tâm tư vấn - Quy hoạch - Kiểm định	351	-	351	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
95	Ban Tôn giáo tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán													So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Khác	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi chuyển giao ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1=2+...+7	2	3	4	5	6		7=8+9	8	9	10= 11+...+	11	12	13	14	15= 16 + 17	16	17	18	19	20 = 21+22	21	22	23=10/1	24 = 11/2	25=12/3	26=13/4	27=18/5	29=14/6	30=15/7	31=16/8	32=17/9
96	Báo Đồng Nai	15.240	15.240	-	-	-	-	-	-	-	-	17.194	9.361	-	-	-	-	-	-	-	-	7.833	7.833	-	113%	61%							
97	Bệnh viện đa khoa Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
98	Bệnh viện đa khoa Thống Nhất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39.827	39.332	-	-	-	-	-	-	-	-	495	495	-									
99	Bệnh viện Da liễu Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.860	1.860	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
100	Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	8.850	8.850	-	-	-	-	-	-	-	-	8.000	652	-	-	-	-	-	-	-	-	7.348	7.348	-	90%	7%							
101	Chi cục kiểm lâm	9.949	9.895	54	-	-	-	-	-	-	-	35.108	21.338	-	-	-	-	-	-	-	-	13.770	13.770	-	353%	216%							
102	Chi cục trồng trọt, bảo vệ thực vật và thủy lợi	1.556	1.530	26	-	-	-	-	-	-	-	2.875	2.546	-	-	-	-	-	-	-	-	329	329	-	185%	166%							
103	Khu Quản lý đường bộ đường thủy Đồng Nai	674	674	-	-	-	-	-	-	-	-	674	674	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%							
104	Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy Lợi	106	-	106	-	-	-	-	-	-	-	106	-	106	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
105	Nhà hát Nghệ thuật Đồng Nai	7.100	7.100	-	-	-	-	-	-	-	-	11.061	9.849	-	-	-	-	-	-	-	-	1.212	1.212	-	156%	139%							
106	Chi cục Dự trữ Nhà nước Đồng Nai	14	-	14	-	-	-	-	-	-	-	7	-	7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50%		50%						
107	Bộ Tư lệnh Vùng 5	3.400	-	3.400	-	-	-	-	-	-	-	3.400	-	3.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
108	Công ty Cổ phần An Thành Biên	761	-	761	-	-	-	-	-	-	-	587	-	587	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	77%		77%						
109	Công ty Cổ phần Đăng kiểm cơ giới Cường Thuận CTI	896	-	896	-	-	-	-	-	-	-	896	-	896	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
110	Học viện Chính trị khu vực II	686	-	686	-	-	-	-	-	-	-	686	-	686	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
111	Công ty TNHH Quốc Tuấn Trung	1.166	-	1.166	-	-	-	-	-	-	-	1.166	-	1.166	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
112	Lê Văn Khang - Ban Liên lạc Truyền thống Kháng chiến ngành bưu vận Bà Rịa - Long Khánh	150	-	150	-	-	-	-	-	-	-	150	-	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
113	Lữ đoàn 113	400	-	400	-	-	-	-	-	-	-	400	-	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
114	Chi khác	24.956	-	24.956	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
115	Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe loại 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
116	Trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học (Đồng Nai)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
117	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao tỉnh Đồng Nai	6.020	6.020	-	-	-	-	-	-	-	-	6.280	2.190	-	-	-	-	-	-	-	-	4.091	4.091	-	104%	36%							
118	Trường Hạ sĩ quan xe tăng 1	635	-	635	-	-	-	-	-	-	-	635	-	635	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%		100%						
119	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Đồng Nai	527.336	527.336	-	-	-	-	-	-	-	-	527.336	-	-	-	-	-	-	-	-	-	527.336	527.336	-	100%								
120	Dự phòng chưa phân bổ	44.963	44.963	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
121	Kinh phí quy hoạch, Cấp vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Đồng Nai	50.414	50.414	-	-	-	-	-	-	-	-	4	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
122	Nguyễn Ngọc Ánh	4	-	4	-	-	-	-	-	-	-	1.400	-	1.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35000%		35000%						
123	Trường bắn Quốc gia Khu vực 3	1.400	-	1.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
II	**UBND HUYỆN**	**2.790.966**	**2.790.966**	-	-	-	-	-	-	-	-	**18.434.778**	**5.323.420**	-	-	-	-	-	-	-	**10.470.520**	**2.640.838**	**2.640.838**	-	**661%**	**191%**							
1	UBND huyện Cẩm Mỹ	21.063	21.063	-	-	-	-	-	-	-	-	941.245	30.304	-	-	-	-	-	-	-	903.308	7.633	7.633	-	4469%	144%							
2	UBND huyện Định Quán	212.615	212.615	-	-	-	-	-	-	-	-	1.589.720	175.613	-	-	-	-	-	-	-	1.185.234	228.873	228.873	-	748%	83%							
3	UBND huyện Long Thành	4.600	4.600	-	-	-	-	-	-	-	-	4.364.676	3.273.874	-	-	-	-	-	-	-	641.772	449.031	449.031	-	94884%	71171%							
4	UBND huyện Nhơn Trạch	691.400	691.400	-	-	-	-	-	-	-	-	1.639.614	472.784	-	-	-	-	-	-	-	854.725	312.106	312.106	-	237%	68%							
5	UBND huyện Tân Phú	101.297	101.297	-	-	-	-	-	-	-	-	1.262.218	30.790	-	-	-	-	-	-	-	1.107.523	123.905	123.905	-	1246%	30%							
6	UBND huyện Thống Nhất	40.710	40.710	-	-	-	-	-	-	-	-	800.447	43.373	-	-	-	-	-	-	-	735.533	21.541	21.541	-	1966%	107%							
7	UBND huyện Trảng Bom	17.526	17.526	-	-	-	-	-	-	-	-	988.564	11.169	-	-	-	-	-	-	-	965.898	11.497	11.497	-	5641%	64%							
8	UBND huyện Vĩnh Cửu	232.390	232.390	-	-	-	-	-	-	-	-	1.174.289	150.567	-	-	-	-	-	-	-	831.655	192.066	192.066	-	505%	65%							
9	UBND huyện Xuân Lộc	241.476	241.476	-	-	-	-	-	-	-	-	1.229.953	177.567	-	-	-	-	-	-	-	925.706	126.680	126.680	-	509%	74%							
10	UBND thành phố Biên Hòa	1.073.550	1.073.550	-	-	-	-	-	-	-	-	3.397.618	773.193	-	-	-	-	-	-	-	1.504.600	1.119.825	1.119.825	-	316%	72%							
11	UBND thành phố Long Khánh	154.340	154.340	-	-	-	-	-	-	-	-	1.046.435	184.186	-	-	-	-	-	-	-	814.566	47.682	47.682	-	678%	119%							
III	**CHI ĐẦU TƯ BẰNG LỆNH CHI**	**1.539.519**	**1.539.519**	-	-	-	-	-	-	-	-	**3.487.486**	**3.487.486**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**227%**	**227%**							
1	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Đồng Nai	180.197	180.197	-	-	-	-	-	-	-	-	180.000	180.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%							
2	Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Đồng Nai	42.022	42.022	-	-	-	-	-	-	-	-	42.219	42.219	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%							
3	Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	7.300	7.300	-	-	-	-	-	-	-	-	785.869	785.869	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10765%	10765%							
4	Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Đồng Nai	10.000	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	10.000	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%	100%							
5	Quỹ Khoa học và Công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
6	Quỹ Phát triển đất tỉnh Đồng Nai	1.300.000	1.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.469.398	2.469.398	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	190%	190%							

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán														So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Khác	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi chuyển giao ngân sách cấp dưới	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
A	B	1=2+...+7	2	3	4	5	6		7=8+9	8	9	10= 11+...+	11	12	13	14	15= 16 + 17	16	17	18	19	20 = 21+22	21	22	23=10/1	24 = 11/2	25=12/3	26=13/4	27=18/5	29=14/6	30=15/7	31=16/8	32=17/9
IV	GHI CHI	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.101	1.101	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
I	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Đồng Nai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.101	1.101	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							-	-	-	-	-	-	-									
VI	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	0,132	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
VII	CHI TRẢ NỢ GỐC CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-		-	-	0,30	-		-	-									
VIII	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	752.910	-	-	-	-	752.910	-	-	-	-	752.910	-	-	-	752.910	-	-	-	-	-	-	-	-	100%					100%			
IX	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	224.100	-	-	-	-	-	224.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
X	GHI CHI VIỆN TRỢ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.157.684	-	-	-	-	-	-	-	-	6.157.684	-	-	-									
XI	CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	1.053.566	-	-	-	-	-	1.053.566	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
XII	VƯỢT THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, XỔ SỐ KIẾN THIẾT CÁC KHOẢN THU KHÁC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-		-	-	-	-		-	-									
XIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-										5.049.613					-	-	-	-	-	5.049.613	1.368.363	3.681.250									

Ghi chú: (1) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chỉ tiêu tương ứng phần quyết toán chi ngân sách địa phương.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(3) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 67/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Đính kèm Quyết định số 343 /QĐ-UBND ngày 07 /02/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung hụt thu cân đối CTN-NQD tỉnh thu huyện hưởng
	TỔNG SỐ	**15.149.231**	**6.420.087**	**8.729.144**	**1.143.500**	**1.615.077**	**10.470.520**	**6.420.087**	**4.050.433**	**2.435.356**	**1.615.077**	**69%**	**100%**	**46%**	**213%**	**100%**	
1	Thành phố Biên Hòa	3.401.545	799.693	2.601.852	106.726	318.266	1.504.600	799.693	704.907	386.641	318.266	44%		27%	362%	100%	
2	Huyện Vĩnh Cửu	1.083.387	426.958	656.429	141.467	149.449	831.655	426.958	404.697	255.248	149.449	77%	100%	62%	180%	100%	
3	Huyện Trảng Bom	1.477.203	489.507	987.696	72.875	258.651	965.898	489.507	476.391	217.740	258.651	65%	100%	48%	299%	100%	
4	Huyện Thống Nhất	855.667	537.053	318.614	92.385	27.723	735.533	537.053	198.480	170.757	27.723	86%	100%	62%	185%	100%	
5	Huyện Định Quán	1.296.474	822.960	473.514	145.149	115.637	1.185.234	822.960	362.274	246.637	115.637	91%	100%	77%	170%	100%	
6	Huyện Tân Phú	1.160.251	803.500	356.751	119.024	90.559	1.107.523	803.500	304.023	213.464	90.559	95%	100%	85%	179%	100%	
7	Thị xãLong Khánh	1.047.001	515.511	531.490	74.782	147.551	814.566	515.511	299.055	151.504	147.551	78%	100%	56%	203%	100%	
8	Huyện Xuân Lộc	1.162.456	683.947	478.509	80.740	57.006	925.706	683.947	241.759	184.753	57.006	80%	100%	51%	229%	100%	
9	Huyện Cẩm Mỹ	1.083.583	578.281	505.302	103.820	124.174	903.308	578.281	325.027	200.853	124.174	83%	100%	64%	193%	100%	
10	Huyện Long Thành	1.345.682	361.616	984.066	73.657	110.899	641.772	361.616	280.156	169.257	110.899	48%		28%	230%	100%	
11	Huyện Nhơn Trạch	1.235.982	401.061	834.921	132.875	215.162	854.725	401.061	453.664	238.502	215.162	69%	100%	54%	179%	100%	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu 68/CK/NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Đính kèm Quyết định số 343 /QĐ-UBND ngày 07/02/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia 2022						Tổng số	Trong đó		
									Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	10	11	12= 4/1	13= 8/2	14 = 9/3	
	TỔNG SỐ	**449.584**	**449.079**	**505**	**206.631**	**206.272**	**359**	**206.631**	**206.272**	**206.272**	**-**	**359**	**359**	**46%**	**46%**	**71%**	
I	**Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội.**	**13.000**	**12.800**	**200**	**18.688**	**18.586**	**102**	**18.688**	**18.586**	**18.586**	**-**	**102**	**102**	**144%**	**145%**	**51%**	
1	Trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai	12.800	12.800	-	18.586	18.586	-	18.586	18.586	18.586		-	-	145%	145%		
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	200	-	200	102		102	102		-		102	102	51%		51%	
II	**Chương trình mục tiêu phát triển KTXH các vùng**	**436.279**	**436.279**	**-**	**187.686**	**187.686**	**-**	**187.686**	**187.686**	**187.686**	**-**	**-**	**-**	**43%**	**43%**		
1	Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	100.000	100.000	-	125.129	125.129	-	125.129	125.129	125.129		-	-	125%	125%		
2	Xây dựng mới tuyến đường nối Hương lộ 10 đoạn từ ranh giới huyện Cẩm Mỹ và huyện Long Thành đến vị trí giao với ĐT769 (đạon tránh sân bay quốc tế Long Thành)	-	-	-	7.809	7.809	-	7.809	7.809	7.809		-	-				
3	Nâng cấp ĐT 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến)	70.000	70.000	-	13.317	13.317	-	13.317	13.317	13.317		-	-	19%	19%		
4	Đường vành đai 1, thành phố Long Khánh	-	-	-	630	630	-	630	630	630		-	-				
5	Xây dựng kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa, (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	86.279	86.279	-	23.127	23.127	-	23.127	23.127	23.127		-	-	27%	27%		
6	Đường liên cảng huyện Nhơn Trạch giai đoạn 1	10.000	10.000	-	5.623	5.623	-	5.623	5.623	5.623		-	-	56%	56%		

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia 2022						Tổng số	Trong đó		
									Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					
										Chia ra			Chia ra				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	10	11	12= 4/1	13= 8/2	14 = 9/3	
7	Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù Lao Phố) thành phố Biên Hòa	60.000	60.000		23	23	-	23	23	23				0%			
8	Xây dựng đường trung tâm thành phố Biên Hòa (đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn)	110.000	110.000		12.028	12.028	-	12.028	12.028	12.028				11%	11%		
III	**Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa (0720-00729)**	**305**	**-**	**305**	**257**	**-**	**257**	**257**	**-**	**-**	**-**	**257**	**257**	**84%**		**84%**	
1	Hội Văn học Nghệ thuật	225		225	179	-	179	179	-	-		179	179	79%		79%	
2	Hội Nhà báo	80	-	80	78	-	78	78	-	-		78	78	98%		98%	